

Số: 04/2013/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các điểm c, d, g, h và i khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường; cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Dữ liệu: là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự.

2. Cơ sở dữ liệu đất đai: là tập hợp thông tin có cấu trúc của dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thường xuyên bằng phương tiện điện tử.

3. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin: là tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

1. Cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng tập trung thống nhất từ Trung ương đến các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) và các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là cấp huyện).

2. Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là đơn vị cơ bản để thành lập cơ sở dữ liệu đất đai.

Cơ sở dữ liệu đất đai của cấp huyện là tập hợp dữ liệu đất đai của các xã thuộc huyện; đối với các huyện không có đơn vị hành chính xã trực thuộc thì cấp huyện là đơn vị cơ bản để thành lập cơ sở dữ liệu đất đai.

Cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh được tập hợp từ cơ sở dữ liệu đất đai của tất cả các huyện thuộc tỉnh.

Cơ sở dữ liệu đất đai cấp Trung ương được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu đất đai của tất cả các tỉnh trên phạm vi cả nước.

3. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật sử dụng dữ liệu đất đai phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời và thực hiện theo quy định hiện hành về thành lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận).

Điều 5. Nội dung, cấu trúc cơ sở dữ liệu đất đai

1. Cơ sở dữ liệu đất đai bao gồm các cơ sở dữ liệu thành phần sau:

- a) Cơ sở dữ liệu địa chính;
- b) Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất;

- c) Cơ sở dữ liệu giá đất;
- d) Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

Cơ sở dữ liệu địa chính là thành phần cơ bản của cơ sở dữ liệu đất đai, làm cơ sở để xây dựng và định vị không gian các cơ sở dữ liệu thành phần khác.

2. Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin cơ sở dữ liệu địa chính được thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính (sau đây gọi là Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT).

3. Nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, cơ sở dữ liệu giá đất và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu giá đất và quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

Điều 6. Giá trị pháp lý của cơ sở dữ liệu đất đai

1. Thông tin trong cơ sở dữ liệu đất đai đã được kiểm tra, nghiệm thu theo quy định thì có giá trị pháp lý như trong hồ sơ đất đai dạng giấy.

Trường hợp thông tin không thống nhất giữa cơ sở dữ liệu đất đai với hồ sơ đất đai (hồ sơ địa chính, hồ sơ quy hoạch, hồ sơ giá đất, hồ sơ thống kê, kiểm kê) thì xác định theo tài liệu của hồ sơ đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền ký duyệt cuối cùng.

2. Đối với trường hợp đo đạc địa chính thay thế tài liệu, số liệu đo đạc đã sử dụng để đăng ký trước đây mà chưa cấp đổi Giấy chứng nhận thì thông tin về mã thửa đất, ranh giới thửa và diện tích thửa đất được xác định theo cơ sở dữ liệu địa chính phù hợp với tài liệu đo đạc mới đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu xác nhận.

Điều 7. Trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

1. Tổng cục Quản lý đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng cập nhật, cơ sở dữ liệu đất đai cấp Trung ương; chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai ở các địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch triển khai việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trong phạm vi toàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Phân công đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai bảo đảm an toàn, an ninh, bảo mật cơ sở dữ liệu;

c) Chỉ đạo việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

3. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh;

b) Cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu địa chính đối với các trường hợp đăng ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh; đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu địa chính trong phạm vi toàn tỉnh đối với các trường hợp đăng ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động của tất cả các đối tượng sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất;

c) Tích hợp cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện và tổng hợp bổ sung vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

4. Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có chức năng thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Tích hợp cơ sở dữ liệu quy hoạch của các cấp huyện, xã;

5. Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có chức năng thực hiện định giá đất cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu giá đất;

6. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất các cấp huyện, xã.

7. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện có trách nhiệm:

a) Xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện;

b) Cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu địa chính đối với các trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động thuộc thẩm quyền của cấp huyện;

c) Tổng hợp cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã, huyện để bổ sung vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện;

d) Cung cấp thông tin biến động đất đai đã cập nhật cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh để cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh;

đ) Cung cấp dữ liệu địa chính và các thông tin biến động đất đai cho Ủy ban nhân dân cấp xã để sử dụng cho quản lý đất đai ở địa phương.

Chương II

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Điều 8. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất

1. Công tác chuẩn bị (Bước 1)

Được thực hiện lồng ghép với quá trình chuẩn bị triển khai đo đạc lập bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, bao gồm những nội dung công việc sau đây:

a) Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

b) Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.

2. Thu thập tài liệu (Bước 2)

a) Thu thập các tài liệu đã lập trong quá trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trước đây gồm: Bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính, Giấy chứng nhận, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai và tài liệu phát sinh trong quá trình quản lý đất đai;

b) Bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

c) Các hồ sơ kê khai đăng ký cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và đăng ký biến động.

3. Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 3)

a) Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số:

- Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ địa chính;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính;

- Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính.

b) Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính xã.

4. Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)

- Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ.

- Nhập, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động (kể cả hồ sơ giao dịch bảo đảm), bản lưu Giấy chứng nhận của các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận trước khi cấp đổi (chỉ nhập theo hồ sơ của lần biến động cuối cùng). Không nhập thông tin thuộc tính địa chính đối với trường hợp hồ sơ nằm trong khu vực dồn điền đổi thửa.

- Nhập, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động.

5. Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)

a) Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giấy chứng nhận cấp mới, cấp đổi hoặc Giấy chứng nhận đã cấp trước đây đang sử dụng;

- Giấy tờ pháp lý về nguồn gốc sử dụng đất làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận;

- Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

b) Quét bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp Giấy chứng nhận trước đây;

c) Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF;

d) Liên kết bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số với cơ sở dữ liệu địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số.

6. Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)

Thực hiện đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ Giấy chứng nhận dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

7. Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)

a) Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT;

b) Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT.

8. Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)

Triển khai thử nghiệm trực tiếp trên sản phẩm cơ sở dữ liệu đất đai, nội dung cụ thể như sau:

a) Thực hiện việc thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai do chủ đầu tư quy định trong thời gian tối thiểu 60 ngày;

b) Xử lý, khắc phục những sai sót, tồn tại của cơ sở dữ liệu phát hiện trong quá trình thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu;

c) Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm cơ sở dữ liệu.

9. Kiểm tra, đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính (Bước 9)

a) Kiểm tra cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính (sau đây gọi là Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT);

b) Đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT.

10. Đóng gói, giao nộp sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính (Bước 10)

a) Đóng gói, giao nộp dữ liệu không gian địa chính theo đơn vị hành chính xã theo định dạng chuẩn Geography Markup Language (GML);

b) Đóng gói, giao nộp dữ liệu thuộc tính địa chính theo đơn vị hành chính xã lưu trữ theo định dạng eXtensible Markup Language (XML);

c) Đóng gói, giao nộp dữ liệu đặc tả địa chính của cơ sở dữ liệu tương ứng lưu trữ theo định dạng XML;

d) Đóng gói, giao nộp dữ liệu địa chính dưới dạng cơ sở dữ liệu đã được thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng phần mềm hệ thống thông tin đất đai theo điểm a khoản 8 Điều 8 Thông tư này;

đ) Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số đã liên kết với cơ sở dữ liệu địa chính theo đơn vị hành chính xã;

e) Tạo sổ mục kê số, sổ địa chính số và bản đồ địa chính số từ cơ sở dữ liệu địa chính được trình bày theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 9. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

1. Công tác chuẩn bị (Bước 1)

Bao gồm những công việc sau đây:

a) Lập kế hoạch thực hiện;

b) Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.

2. Thu thập tài liệu (Bước 2)

a) Thu thập dữ liệu, tài liệu

- Bản đồ địa chính hoặc các loại tài liệu đo đạc khác (nơi không có bản đồ địa chính) đã sử dụng để cấp Giấy chứng nhận (bản đồ giải thửa, bản đồ quy hoạch xây dựng chi tiết, sơ đồ, trích đo địa chính);

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

- Bản lưu Giấy chứng nhận, sổ mục kê, sổ địa chính, sổ cấp Giấy chứng nhận, sổ đăng ký biến động đã lập;

- Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi;

- Hồ sơ đăng ký biến động đất đai và tài liệu giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được lập sau khi hoàn thành cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính;

- Các tài liệu hồ sơ địa chính đã lập trước khi đo vẽ bản đồ địa chính (nếu có).

b) Phân tích, đánh giá, lựa chọn tài liệu sử dụng:

- Nội dung phân tích đánh giá phải xác định được thời gian xây dựng và mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu để lựa chọn tài liệu sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; ưu tiên lựa chọn loại tài liệu có thời gian lập gần nhất, có đầy đủ thông tin nhất, có giá trị pháp lý cao nhất;

- Kết quả phân tích đánh giá phải xác định được tài liệu sử dụng cho từng mục đích khác nhau trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính:

+ Tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian địa chính là bản đồ địa chính. Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính mà đã sử dụng các loại tài liệu đo đạc khác cho cấp giấy chứng nhận phải đánh giá độ chính xác, khả năng liên kết không gian giữa các thửa đất kế cận để đảm bảo quan hệ liên kết không gian (Topo) theo quy định chuẩn dữ liệu địa chính. Trường hợp kết quả đo đạc trên một phạm vi rộng (bao gồm nhiều thửa), đạt độ chính xác yêu cầu, cho phép nắn chỉnh hình học để đồng bộ theo quy định hiện hành thì có thể sử dụng để xây dựng xây dựng cơ sở dữ liệu không gian địa chính. Trường hợp chỉ có sơ đồ hoặc bản trích đo địa chính từng thửa đất hoặc có bản đồ, bản trích đo địa chính cho một khu vực gồm nhiều thửa đất nhưng chưa có tọa độ địa chính thì không xây dựng dữ liệu không gian mà chỉ thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc tính địa chính;

+ Tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính ưu tiên sử dụng sổ địa chính và bản lưu Giấy chứng nhận. Trường hợp sổ địa chính không đầy đủ thông tin, không được cập nhật chỉnh lý biến động thường xuyên; bản lưu giấy chứng nhận không có đầy đủ thì phải lựa chọn hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi Giấy chứng nhận đối với trường hợp còn thiếu để cập nhật;

+ Các tài liệu để cập nhật hoặc chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính bao gồm: Hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài liệu giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất (lập sau khi hoàn thành cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính);

+ Các loại bản đồ khác, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp Giấy chứng nhận trước đây thì được xem xét lựa chọn để bổ sung vào kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số.

3. Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)

a) Đối soát, phân loại thửa đất

Đối soát thửa đất trên bản đồ địa chính hoặc tài liệu đo đạc khác (nơi không có bản đồ địa chính) sử dụng để xây dựng dữ liệu không gian địa chính so với hồ sơ đăng ký, bản lưu Giấy chứng nhận. Dựa vào mức độ đồng nhất về hình học và tình trạng cấp Giấy chứng nhận để đưa ra danh sách phân loại thửa đất như sau:

- *Thửa đất loại A:* Bao gồm các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận có nội dung thông tin phù hợp với quy định hiện hành và chưa có biến động;

- *Thửa đất loại B:* Bao gồm các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận có một số thông tin (nguồn gốc sử dụng, mục đích sử dụng...) chưa phù hợp với quy định hiện hành và chưa có biến động;

- *Thửa đất loại C:* Bao gồm các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đã biến động thông tin thuộc tính;

- *Thửa đất loại D:* Bao gồm thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đã có biến động ranh giới thửa đất (tách, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới...) mà chưa chỉnh lý bản đồ địa chính;

- *Thửa đất loại Đ:* Các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận ở nơi chưa có bản đồ địa chính nhưng tài liệu đo đạc đã sử dụng để cấp giấy không đủ điều kiện để xây dựng cơ sở dữ liệu không gian;

- *Thửa đất loại E:* Trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận ở nơi có bản đồ địa chính nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới;

- *Thửa đất loại G:* Các thửa đất đã kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận.

b) Hoàn thiện hồ sơ địa chính

- Trường hợp bản đồ địa chính hoặc tài liệu đo đạc khác (nơi không có bản đồ địa chính) để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính ở dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ VN-2000 thì thực hiện việc số hóa, chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập hoàn thiện theo quy định hiện hành;

- Xác minh để bổ sung về những nội dung thông tin (nguồn gốc sử dụng, mục đích sử dụng...) chưa phù hợp với quy định hiện hành để hoàn thiện hồ sơ địa chính;

- Chinh lý tài liệu của hồ sơ địa chính (trừ tài liệu đo đạc) được lựa chọn sử dụng cho việc cập nhật cơ sở dữ liệu về những nội dung thông tin (nguồn gốc sử dụng, mục đích sử dụng...) theo kết quả điều tra bổ sung;

- Cập nhật, chỉnh lý bản đồ địa chính số hoặc tài liệu đo đạc khác đã sử dụng (nơi không có bản đồ địa chính) trong các trường hợp như sau:

+ Đối với thửa đất loại B và G: Cập nhật, chỉnh lý các nội dung thông tin mục đích sử dụng theo hồ sơ địa chính đã được chỉnh lý.

+ Đối với thửa đất loại C: Chỉnh lý thông tin thuộc tính cho thửa đất có biến động theo hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bản lưu Giấy chứng nhận hoặc hồ sơ đăng ký biến động đã giải quyết.

+ Đối với thửa đất loại D: Lưu lại thông tin thửa đất để phục vụ xây dựng phiên bản dữ liệu không gian thửa đất trước chỉnh lý; Chỉnh lý hình thể thửa đất, tài sản gắn liền với đất và các thông tin thuộc tính có thay đổi theo hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bản lưu Giấy chứng nhận hoặc hồ sơ đăng ký biến động đã giải quyết.

+ Đối với thửa đất loại E: Xây dựng dữ liệu không gian địa chính của thửa đất từ các tài liệu đo đạc cũ (chưa phải là bản đồ địa chính) đã được sử dụng để cấp Giấy chứng nhận đối với các thửa đất đã có biến động hình thể không xác định được trên bản đồ địa chính mới.

4. Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)

a) Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số sau khi được chỉnh lý:

- Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính hoặc tài liệu đo đạc khác đã sử dụng (nơi không có bản đồ địa chính) để tách, lọc các đối tượng cần thiết;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính;

- Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính.

b) Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính xã.

c) Ghép nối dữ liệu không gian địa chính cho khu vực chỉ có tài liệu đo đạc khác (nơi không có bản đồ địa chính) có đủ điều kiện xây dựng cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính xã.

5. Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)

Trên cơ sở danh sách phân loại thửa đất và kết quả chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ địa chính được lập theo điểm a khoản 3 Điều 9 Thông tư này, tiến hành nhập và chuẩn hoá thông tin thuộc tính địa chính như sau:

a) Đối với thửa đất loại A, B và D: Thực hiện nhập và chuẩn hoá thông tin từ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho các nhóm: Thửa đất, tài sản trên đất, chủ sử dụng và quyền sử dụng đất từ hồ sơ địa chính tương ứng với từng thửa đất;

Trường hợp thửa đất đã được cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính thì nhập, chuẩn hoá thông tin từ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận, bản lưu Giấy chứng nhận của các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận trước khi cấp đổi, trừ khu vực dồn điền đổi thửa.

b) Đối với thửa đất loại C:

- Nhập và chuẩn hoá cho các nhóm thông tin thửa đất, tài sản trên đất, chủ sử dụng và quyền sử dụng đất từ hồ sơ địa chính trước khi biến động;

- Nhập các thông tin sau khi biến động từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bản lưu Giấy chứng nhận hoặc hồ sơ đăng ký biến động.

c) Đối với thửa đất loại D:

- Nhập và chuẩn hoá cho các nhóm thông tin thửa đất, tài sản trên đất, chủ sử dụng và quyền sử dụng đất từ hồ sơ địa chính trước khi biến động; trừ khu vực đã dồn điền đổi thửa hoặc có biến động phân chia lại các thửa đất không xác định được các thửa đất cũ trên bản đồ địa chính mới;

- Nhập và chuẩn hoá cho các nhóm thông tin thửa đất, tài sản trên đất, chủ sử dụng và quyền sử dụng đất sau biến động từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bản lưu Giấy chứng nhận hoặc hồ sơ đăng ký biến động.

d) Đối với thửa đất loại E:

- Nhập và chuẩn hoá cho các nhóm thông tin thửa đất, tài sản trên đất, chủ sử dụng và quyền sử dụng đất từ hồ sơ địa chính đã lập trước khi đo vẽ bản đồ địa chính;

- Nhập thông tin thay đổi theo bản đồ địa chính mới (số tờ, số thửa, diện tích).

e) Đối với thửa đất loại G: Nhập và chuẩn hoá cho các nhóm thông tin thửa đất, tài sản trên đất, chủ sử dụng đất từ hồ sơ kê khai đăng ký đất đai.

6. Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)

a) Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giấy chứng nhận cấp mới, cấp đổi hoặc Giấy chứng nhận đã cấp trước đây đang sử dụng;

- Giấy tờ pháp lý về nguồn gốc sử dụng đất làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận;

- Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

b) Quét bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp Giấy chứng nhận trước đây.

c) Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF;

d) Liên kết bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số với cơ sở dữ liệu địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số.

7. Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)

Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ Giấy chứng nhận dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

8. Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)

a) Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT;

b) Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT.

9. Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 9)

Triển khai thử nghiệm trực tiếp trên sản phẩm cơ sở dữ liệu đất đai, nội dung cụ thể như sau:

a) Thực hiện việc thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai do chủ đầu tư quy định trong thời gian tối thiểu 60 ngày;

b) Xử lý, khắc phục những sai sót, tồn tại của cơ sở dữ liệu phát hiện trong quá trình thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu;

c) Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm cơ sở dữ liệu.

10. Kiểm tra, đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính (Bước 10)

a) Kiểm tra cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT;

b) Đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT.

11. Đóng gói, giao nộp sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính (Bước 11)

a) Đóng gói, giao nộp dữ liệu không gian địa chính theo đơn vị hành chính xã theo định dạng chuẩn GML;

b) Đóng gói, giao nộp dữ liệu thuộc tính địa chính theo đơn vị hành chính xã lưu trữ theo định dạng XML;

c) Đóng gói, giao nộp dữ liệu đặc tả địa chính của cơ sở dữ liệu tương ứng lưu trữ theo định dạng XML;

d) Đóng gói, giao nộp dữ liệu địa chính dưới dạng cơ sở dữ liệu đã được thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng phần mềm hệ thống thông tin đất đai theo điểm a khoản 9 Điều 9 Thông tư này;

đ) Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số đã liên kết với cơ sở dữ liệu địa chính theo đơn vị hành chính xã;

e) Tạo sổ mục kê số, sổ địa chính số và bản đồ địa chính số từ cơ sở dữ liệu địa chính được trình bày theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp bản đồ địa chính số đã được tạo lập mà chưa có biến động.

Điều 10. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

1. Công tác chuẩn bị (Bước 1)

Bao gồm những công việc sau đây:

a) Lập kế hoạch thực hiện;

b) Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.

2. Rà soát, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu (Bước 2)

Rà soát lập báo cáo về hiện trạng dữ liệu, cụ thể như sau:

a) Dữ liệu không gian địa chính: Hệ toạ độ, phân loại đối tượng, quan hệ hình học, kiểu đối tượng, chất lượng chuẩn hoá không gian đối tượng địa chính;

b) Dữ liệu thuộc tính địa chính: Kiểm tra tính đầy đủ, đúng đắn của các nhóm dữ liệu thuộc tính được liệt kê theo phụ lục kèm theo;

c) Đánh giá liên kết dữ liệu không gian và thuộc tính: Lập danh sách thửa đất có dữ liệu không gian mà không có dữ liệu thuộc tính và ngược lại;

d) Đánh giá kết quả và chất lượng cập nhật biến động của hệ thống tại thời điểm hoàn thiện cơ sở dữ liệu (lập danh sách những thửa đất có trong cơ sở dữ liệu nhưng theo hiện trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đã bị biến động).

3. Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)

Thu thập, phân loại hồ sơ, tài liệu phục vụ nhập thông tin bổ sung và quét hồ sơ (bao gồm hồ sơ địa chính và hồ sơ gốc cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)

Bao gồm các công việc đối với các thửa đất mới cập nhật và các nhóm đối tượng không gian còn thiếu so với chuẩn cơ sở dữ liệu địa chính, cụ thể:

a) Chuẩn hóa đối tượng không gian bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính;

b) Cập nhật các đối tượng địa chính đã biến động theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động;

c) Chuyển đổi các đối tượng không gian địa chính bổ sung vào cơ sở dữ liệu hiện có.

5. Chuyển đổi và hoàn thiện cơ sở dữ liệu (Bước 5)

a) Lập mô hình chuyển đổi dữ liệu;

b) Chuyển đổi và chuẩn hoá dữ liệu theo quy định của chuẩn dữ liệu địa chính;

c) Nhập và chuẩn hoá dữ liệu thuộc tính bổ sung theo hiện trạng biến động của hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động;

d) Rà soát, hoàn thiện chất lượng cơ sở dữ liệu so với hiện trạng được đánh giá tại khoản 2 Điều này.

6. Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)

a) Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giấy chứng nhận cấp mới, cấp đổi hoặc Giấy chứng nhận đã cấp trước đây đang sử dụng;

- Giấy tờ pháp lý về nguồn gốc sử dụng đất làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận;

- Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

b) Quét bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp Giấy chứng nhận trước đây;

c) Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF;

d) Liên kết bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số với cơ sở dữ liệu địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số.

7. Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)

a) Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT;

b) Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT.

8. Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)

Triển khai thử nghiệm trực tiếp trên sản phẩm cơ sở dữ liệu đất đai, nội dung cụ thể như sau:

a) Thực hiện việc thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai do chủ đầu tư quy định trong thời gian tối thiểu 60 ngày;

b) Xử lý, khắc phục những sai sót, tồn tại của cơ sở dữ liệu phát hiện trong quá trình thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu;

c) Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm cơ sở dữ liệu.

9. Kiểm tra, đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính (Bước 9)

a) Kiểm tra cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT;

b) Đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT.

10. Đóng gói, giao nộp sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính (Bước 10)

a) Đóng gói, giao nộp dữ liệu không gian địa chính theo đơn vị hành chính xã theo định dạng chuẩn GML;

b) Đóng gói, giao nộp dữ liệu thuộc tính địa chính theo đơn vị hành chính xã lưu trữ theo định dạng XML;

c) Đóng gói, giao nộp dữ liệu đặc tả địa chính của cơ sở dữ liệu tương ứng lưu trữ theo định dạng XML;

d) Đóng gói, giao nộp dữ liệu địa chính dưới dạng cơ sở dữ liệu đã được thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu bằng phần mềm hệ thống thông tin đất đai theo điểm a khoản 8 Điều 10 thông tư này;

d) Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số đã liên kết với cơ sở dữ liệu địa chính theo đơn vị hành chính xã;

e) Tạo sổ mục kê số, sổ địa chính số và bản đồ địa chính số từ cơ sở dữ liệu địa chính được trình bày theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp bản đồ địa chính số đã được tạo lập mà chưa có biến động.

Điều 11. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính

Sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính của từng đơn vị hành chính cấp xã sau khi hoàn thành, đóng gói, giao nộp được tích hợp như sau:

1. Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan.

2. Rà soát, cập nhật bổ sung cơ sở dữ liệu đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh.

3. Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện; tập hợp cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh; tổng hợp cơ sở dữ liệu đất đai các tỉnh vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp trung ương.

Dữ liệu sau khi cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu phải đảm bảo tính nguyên bản với dữ liệu gốc trước khi cập nhật.

4. Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính xã bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo tính thống nhất thông tin thuộc tính địa chính trong toàn bộ hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm:

- Thông tin của cùng đối tượng địa danh, địa giới, giao thông, thủy văn, các đối tượng hình tuyến khác thuộc các đơn vị hành chính xã kế cận;

- Thông tin về địa chỉ của thửa đất, tài sản gắn liền với đất, địa chỉ chủ sử dụng đất thuộc các đơn vị hành chính xã khác nhau.

b) Đảm bảo tính duy nhất thông tin về chủ sử dụng trong toàn bộ hệ thống cơ sở dữ liệu;

5. Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày.

6. Đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp Trung ương được thực hiện định kỳ hàng tuần.

Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất, quy hoạch sử dụng đất và thống kê, kiểm kê đất đai

1. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất được thực hiện gắn với quy trình xây dựng bảng giá đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất được thực hiện gắn với quy trình xây dựng quy hoạch sử dụng đất ở các cấp theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện gắn với quy trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

**QUẢN LÝ, KHAI THÁC SỬ DỤNG, CẬP NHẬT
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

Điều 13. Mô hình quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương

1. Cơ sở dữ liệu đất đai được quản lý và vận hành theo mô hình tập trung như sau:

a) Cơ sở dữ liệu đất đai được lưu trữ, quản lý thống nhất tại Sở Tài nguyên và Môi trường (gọi là cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh);

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh truy cập vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh thông qua mạng cục bộ (LAN) hoặc mạng diện rộng (WAN) để khai thác, cập nhật thông tin đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền;

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện truy cập vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh thông qua mạng diện rộng (WAN/internet) để khai thác, cập nhật thông tin đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền;

d) Cán bộ địa chính xã nơi có điều kiện công nghệ thì truy cập vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh thông qua mạng diện rộng (WAN/internet) để khai thác thông tin phục vụ yêu cầu quản lý đất đai ở địa phương;

e) Các tổ chức khác và cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin thì tra cứu thông qua cổng thông tin đất đai cấp tỉnh.

2. Trường hợp hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện vào cơ sở dữ liệu đất đai tập trung tại cấp tỉnh thì chiết xuất cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh ra bản sao theo

tùng huyện và cài đặt vào máy chủ của cấp huyện để khai thác sử dụng và cập nhật chính lý biến động đất đai thường xuyên.

Điều 14. Yêu cầu cơ bản của việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai

1. Yêu cầu về phần mềm ứng dụng

Các phần mềm ứng dụng cho việc xây dựng, quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cho phép sử dụng, bao gồm:

- a) Phần mềm hệ thống;
- b) Phần mềm nền (quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ thống thông tin địa lý...);
- c) Phần mềm ứng dụng, gồm các phân hệ cơ bản:
 - Quản trị hệ thống;
 - Quản lý thông tin không gian địa chính;
 - Nhập, cập nhật dữ liệu;
 - Đăng ký đất đai (đăng ký lần đầu, đăng ký biến động);
 - Đồng bộ dữ liệu;
 - Khai thác thông tin đất đai (tổng hợp, tra cứu, cung cấp, kết xuất bản đồ,...);
 - Cổng thông tin đất đai.

2. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

a) Thiết bị phục vụ lưu trữ và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai bao gồm:

- Máy chủ cơ sở dữ liệu (Data Server);
- Máy chủ cơ sở dữ liệu dự phòng (Standby Data Server);
- Máy chủ sao lưu cơ sở dữ liệu (Backup Data Server);
- Hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu có thể sử dụng trực tiếp hệ thống đĩa cứng trên máy chủ (giải pháp DAS) hoặc các hệ thống lưu trữ dữ liệu chuyên dụng trên mạng như Hệ thống lưu trữ trên mạng (Storage Area Network - SAN), hệ thống lưu trữ kết nối mạng (Network Attached Storage - NAS). Dung lượng của hệ thống thiết bị lưu trữ phải đảm bảo đủ để lưu trữ cơ sở dữ liệu đất đai và kho hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số;

- Hệ thống sao lưu dữ liệu: thiết bị ghi đĩa DVD-ROM hoặc các hệ thống sao lưu dữ liệu lâu dài khác.

b) Thiết bị phục vụ khai thác, cập nhật dữ liệu thường xuyên của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp bao gồm:

- Hệ thống máy trạm có cấu hình mạnh về đồ họa để thao tác, chỉnh lý dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu đất đai;

- Hệ thống máy trạm có cấu hình trung bình để thao tác, chỉnh lý dữ liệu thuộc tính của cơ sở dữ liệu đất đai;

- Hệ thống thiết bị ngoại vi: máy quét khổ A3, máy quét tài liệu khổ A4, máy in khổ A4, máy in khổ A3, máy vẽ khổ A1 trở lên, máy đọc mã vạch;

- Thiết bị ghi đĩa DVD-ROM phục vụ chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp.

c) Đường truyền bao gồm:

- Mạng diện rộng (WAN/internet) kết nối trực tuyến giữa Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Hệ thống mạng cục bộ (LAN).

3. Yêu cầu về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu:

a) Việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai phải được tổ chức thực hiện theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và ưu tiên thực hiện trước đối với khu vực đô thị, ven đô thị và các địa bàn hành chính có mức độ giao dịch đất đai lớn.

b) Đối với địa phương triển khai thực hiện đồng bộ việc đo đạc lập mới hoặc chỉnh lý hoàn thiện bản đồ địa chính và đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận phải thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính lồng ghép với quá trình đo đạc, chỉnh lý hoàn thiện bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Đơn vị tư vấn thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai phải được Tổng cục Quản lý đất đai thẩm định, đánh giá về năng lực thực hiện phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương.

Đơn vị tư vấn gửi hồ sơ về Tổng cục Quản lý đất đai để thẩm định năng lực, hồ sơ gồm có:

- Văn bản về nội dung, khối lượng nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai dự kiến thực hiện;

- Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy phép kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, đo đạc bản đồ địa chính và quản lý đất đai;

- Danh mục và số lượng các loại thiết bị công nghệ của đơn vị sẽ được sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

- Danh sách cán bộ đăng ký tham gia thực hiện, trong đó thể hiện trình độ và chuyên môn đào tạo, chứng chỉ đào tạo về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và kinh nghiệm công tác của từng người;

- Danh mục dự án, công trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã, đang thực hiện hoặc tham gia thực hiện (nếu có).

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Quản lý đất đai phải hoàn thành việc thẩm định và thông báo kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị tư vấn biết.

d) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp và các đơn vị khác có liên quan đến việc khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai phải được kiện toàn bộ máy, cán bộ để xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, các vị trí chức danh chuyên môn và bố trí đủ số lượng cán bộ cần thiết để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ khai thác sử dụng, cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.

đ) Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương phải có cán bộ được đào tạo chuyên ngành về công nghệ thông tin trình độ từ đại học trở lên để thực hiện việc cài đặt phần mềm, quản lý hệ thống; giám sát, xử lý sự cố cho hệ thống máy chủ; sao lưu cơ sở dữ liệu.

Điều 15. Quản lý, bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu đất đai

1. Nội dung quản lý cơ sở dữ liệu đất đai bao gồm:

a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống hạ tầng kỹ thuật thông tin;

b) Quản lý hệ thống phần mềm để bảo đảm ổn định, an toàn cho toàn bộ hệ thống;

c) Quản lý, lưu trữ cơ sở dữ liệu đất đai bảo đảm an toàn thông tin dữ liệu, dữ liệu truy cập và dữ liệu trên đường truyền. Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu, dữ liệu trên đường truyền và trong các bản sao lưu phục hồi phải được bảo vệ với các giải pháp mã hóa và che giấu dữ liệu. Dữ liệu trên đường truyền sử dụng giải pháp mã hóa dữ liệu. Hệ thống phần mềm quản trị và cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu phải có các giải pháp để kiểm soát việc truy cập vượt quá mức cho phép của ứng dụng hoặc người dùng vào cơ sở dữ liệu, theo dõi hoạt động của người sử dụng.

2. Tổng cục Quản lý đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn đối với hệ thống thông tin địa chính ở Trung ương.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cấp tỉnh và hệ thống kết nối cơ sở dữ liệu đến các huyện; quản lý hệ thống phần mềm ứng dụng.

Đối với các huyện chưa có đủ điều kiện truy cập trực tiếp vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của địa phương.

4. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý, sao lưu cơ sở dữ liệu địa chính và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

Đối với các huyện chưa có đủ điều kiện truy cập trực tiếp vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý, sao lưu cơ sở dữ liệu địa chính và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương.

5. Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, định giá đất quản lý hệ thống phần mềm ứng dụng; quản lý, sao lưu cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất và cơ sở dữ liệu giá đất cấp tỉnh.

Đối với các huyện chưa có đủ điều kiện truy cập trực tiếp vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh thì Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý, lưu giữ cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

6. Cơ sở dữ liệu đất đai phải được sao lưu vào các thiết bị nhớ để lưu theo định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng năm để phòng tránh trường hợp sai hỏng, mất dữ liệu trong quá trình quản lý, sử dụng.

Dữ liệu sao lưu hàng tuần phải được lưu giữ tối thiểu trong 3 tháng; sao lưu hàng tháng phải được lưu giữ tối thiểu trong 1 năm; sao lưu hàng năm phải được lưu giữ vĩnh viễn và sao lưu được lưu trữ ít nhất tại 2 địa điểm.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai bao gồm:

- a) Quy chế quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai;
- b) Quy trình quản trị cơ sở dữ liệu đất đai;
- c) Quy trình cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai từ kết quả đăng ký biến động đất đai;
- d) Quy trình tra cứu, cung cấp thông tin đất đai;
- đ) Quy chế về bảo đảm an ninh, bảo mật thông tin và an toàn cho cơ sở dữ liệu đất đai;
- e) Xây dựng đơn giá, quy định về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thu từ cung cấp thông tin đất đai theo đặc thù địa phương.

Điều 16. Cập nhật, chỉnh lý biến động cơ sở dữ liệu đất đai

1. Căn cứ để cập nhật, chỉnh lý biến động cơ sở dữ liệu đất đai

a) Cơ sở dữ liệu địa chính được cập nhật, chỉnh lý thường xuyên theo các căn cứ sau:

- Hồ sơ giao đất hoặc hồ sơ cho thuê đất, hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất, hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận được lập sau khi xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

- Hồ sơ thu hồi đất;

- Hồ sơ đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận, cấp lại Giấy chứng nhận bị mất; đính chính nội dung ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thành lập mới hoặc điều chỉnh địa giới hoặc đổi tên đơn vị hành chính liên quan đến thửa đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai được cập nhật, chỉnh lý bổ sung theo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

c) Cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất được cập nhật, chỉnh lý theo kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong kỳ hoặc kết quả lập quy hoạch sử dụng đất của kỳ tiếp theo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Cơ sở dữ liệu giá đất được cập nhật, chỉnh lý về những thay đổi theo các căn cứ sau:

- Bảng giá đất đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố;

- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất;

- Văn bản điều chỉnh giá thuê đất.

2. Mức độ, tần suất thực hiện cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai

a) Đối với cơ sở dữ liệu địa chính, việc cập nhật, chỉnh lý thông tin được thực hiện liên tục, thường xuyên ngay trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính về đất đai đối với mỗi trường hợp và phải được hoàn thành trước khi trao Giấy chứng nhận cho người được cấp Giấy chứng nhận;

b) Đối với cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai được tổng hợp trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai theo định kỳ và được cập nhật chính thức vào cơ sở dữ liệu trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố;

c) Đối với cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất được cập nhật, chỉnh lý trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đối với cơ sở dữ liệu giá đất được cập nhật, chỉnh lý trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bảng giá đất, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện.

3. Kiểm tra việc cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai

a) Các đơn vị làm nhiệm vụ xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính cấp xã phải có trách nhiệm kiểm tra, rà soát lại toàn bộ thông tin đã được phát hiện, chỉnh sửa và cập nhật vào hiện trạng hồ sơ địa chính trước khi nhập chính thức vào cơ sở dữ liệu đất đai. Kết quả cập nhật phải cho phép các biến động tiếp theo được thực hiện trực tiếp trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi sản phẩm được nghiệm thu và đưa vào vận hành tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp;

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện vận hành bản sao cơ sở dữ liệu tổ chức kiểm tra thường xuyên đối với cơ sở dữ liệu địa chính và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đã được cập nhật. Tỷ lệ kiểm tra tối thiểu 10% số trường hợp cập nhật, chỉnh lý.

Điều 17. Đồng bộ cơ sở dữ liệu địa chính

Cơ sở dữ liệu địa chính sau khi cập nhật, chỉnh lý phải được đồng bộ ở cả 3 cấp trung ương, tỉnh, huyện như sau:

1. Đối với các huyện chưa có đủ điều kiện truy cập trực tiếp vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện định kỳ việc chiết xuất các dữ liệu về việc cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc đăng ký biến động trong kỳ ở cấp huyện gửi về Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh để nhập vào cơ sở dữ liệu của cấp tỉnh.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện định kỳ việc chiết xuất các dữ liệu về việc cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc đăng ký biến động trong kỳ ở cấp tỉnh gửi về Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện cập nhật vào cơ sở dữ liệu của huyện.

2. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện định kỳ việc chiết xuất dữ liệu biến động gửi Tổng cục Quản lý đất đai cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp trung ương.

3. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp và Tổng cục Quản lý đất đai sau khi nhận được dữ liệu gửi đến phải thực hiện kiểm tra, chuẩn hóa dữ liệu trước khi cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, sử dụng.

4. Thời gian định kỳ thực hiện việc gửi dữ liệu ở địa phương do Sở Tài nguyên và Môi trường quy định, nhưng không được kéo dài quá một tuần. Thời

gian định kỳ thực hiện việc gửi dữ liệu của cấp tỉnh về Tổng cục Quản lý đất đai được thực hiện mỗi quý một lần vào tuần cuối cùng của tháng cuối quý.

Trường hợp cần đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai trước thời hạn quy định trên đây thì các cơ quan có nhu cầu đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai gửi văn bản yêu cầu đến các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi cập nhật dữ liệu biến động để cung cấp dữ liệu phục vụ cho việc đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 18. Cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu đất đai

1. Việc cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện bằng các hình thức sau:

- a) Tra cứu trực tuyến trên mạng;
- b) Trích lục bản đồ địa chính, trích sao hồ sơ địa chính, bảng giá đất;
- c) Sao thông tin chiết xuất từ cơ sở dữ liệu đất đai vào thiết bị nhớ.

2. Nội dung thông tin cung cấp

a) Trường hợp tra cứu trực tuyến tự do trên mạng, nội dung thông tin gồm có:

- Thông tin thuộc tính địa chính gồm: số hiệu thửa, số hiệu tờ bản đồ địa chính; diện tích; mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng; đã đăng ký hay chưa đăng ký; đã cấp Giấy chứng nhận hay chưa cấp Giấy chứng nhận;

- Thông tin quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt gồm: sơ đồ không gian quy hoạch khu vực có thửa đất; mục đích sử dụng đất theo quy hoạch;

- Bảng giá đất đã công bố.

b) Trường hợp cung cấp thông tin dữ liệu đất đai theo nhu cầu được thực hiện như sau:

- Đối với người sử dụng đất có nhu cầu thì được cung cấp các thông tin về dữ liệu đất đai đối với thửa đất thuộc quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu có trong cơ sở dữ liệu đất đai;

- Ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý đất đai, Thanh tra nhà nước, Tòa án nhân dân các cấp có nhu cầu sử dụng thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ được giao thì được cung cấp các thông tin dữ liệu đất đai có trong cơ sở dữ liệu đất đai;

- Các tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu thì được cung cấp các thông tin dữ liệu đất đai có trong cơ sở dữ liệu đất đai trừ các thông tin dữ liệu thửa đất sau đây:

+ Tên cơ quan, đơn vị quốc phòng, an ninh;

+ Thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân và địa chỉ của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất;

+ Thông tin tọa độ thửa đất;

+ Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận (dữ liệu quét Giấy chứng nhận và các giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất);

+ Hồ sơ đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin được thực hiện như sau:

a) Tổng cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện cung cấp thông tin về giá đất, quy hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai; Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện cung cấp thông tin về giá đất, quy hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai trong phạm vi cấp quản lý.

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có thẩm quyền cung cấp thông tin về địa chính thửa đất theo quy định tại khoản 2 mục VI của Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính;

4. Thủ tục cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định tại khoản 4 mục VI của Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính.

5. Tổng cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công khai danh mục thông tin đất đai hiện có và đơn vị có thẩm quyền cung cấp thông tin tại trụ sở cơ quan và trên cổng thông tin điện tử (nếu có).

6. Tổ chức và cá nhân khai thác thông tin địa chính phải nộp phí khai thác thông tin đất đai theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định về mức thu và việc sử dụng phí cung cấp thông tin đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai đối với từng hình thức cung cấp thông tin và đối tượng sử dụng thông tin cụ thể theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Điều 20. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phổ biến, bố trí kinh phí và chỉ đạo thực hiện Thông tư này ở địa phương.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện Thông tư này ở địa phương; báo cáo Tổng cục Quản lý đất đai về tình hình triển khai và kết quả xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại địa phương theo định kỳ 6 tháng và hàng năm (gửi trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm); giao nộp một bộ sản phẩm cơ sở dữ liệu đất đai của các xã đã hoàn thành (dạng đĩa CD) gửi về Trung tâm Lưu trữ và Thông tin đất đai trực thuộc Tổng cục Quản lý đất đai để đồng bộ vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp Trung ương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét quyết định./.

Nơi nhận

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Website Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, PC, TCQLĐĐ (CĐKTK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Handwritten signature

Mạnh Hiến